

GRADE 9 - UNIT 2

Exercise 1

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
_____ : truyền thống Traditionalist: người theo chủ nghĩa truyền thống		Traditional: thuộc về truyền thống	Traditionally: theo truyền thống
- _____ : kiểu dáng - designer: nhà thiết kế	design: thiết kế		
_____ : sự hiện đại _____ : sự hiện đại hoá	Modernize: hiện đại hóa	Modern: hiện đại	
Fashion: thời trang	_____ : tạo thành	Fashionable: hợp thời trang _____ : lỗi thời	Fashionably: một cách hợp thời _____ : lỗi thời
Effect: hiệu quả	_____ : có tác dụng với	Effective: có hiệu quả _____ : không hiệu quả	_____ : một cách có hiệu quả ineffectively: một cách không hiệu quả
_____ : thiên nhiên		Natural: tự nhiên	Naturally: tự nhiên
Nation: quốc gia _____ : quốc tịch		National: thuộc quốc gia, dân tộc _____ : toàn quốc international: quốc tế	Nationally: về quốc gia, dân tộc _____ : toàn quốc _____ : quốc tế
_____ : nguồn cảm hứng	Inspire: gây cảm hứng		
Convenience: sự tiện lợi		_____ : tiện lợi inconvenient: bất tiện	Conveniently: tiện lợi _____ : bất tiện
_____ : thiểu số		Minor: thứ yếu, không quan trọng	

Music: âm nhạc _____ : nhạc sĩ		Musical: thuộc về âm nhạc	
_____ (specialty): đặc sản _____ : chuyên gia	Specialize: chuyên về	Special: đặc biệt	Specially: đặc biệt Especially: đặc biệt là, nhất là
_____ : sự tranh cãi	Argue: tranh luận	_____ : đáng ngờ, đáng tranh cãi Argumentative: thích tranh cãi	- Arguably: ng ta có thể biện luận rằng. EX: He's arguably the best actor of his generation. - _____ : lý lẽ, lý sự
_____ : sự tiến bộ, sự cải thiện	Improve: cải tiến, cải thiện		
Occasion: dịp, cơ hội		_____ : thỉnh thoảng	occasionally
_____ + IN ⇒ To take pride IN sth ⇒ To pride yourself ON sth		Proud + OF	
- _____ : sự hiện đại - Modernization: sự hiện đại hoá	Modernize: hiện đại hoá	Modern: hiện đại	
- Symbol: biểu tượng - Symbolism: chủ nghĩa tượng trưng	_____ : tượng trưng, biểu tượng	_____ : tượng trưng	
_____ : sự động viên, khích lệ	Encourage: động viên _____ : làm nản lòng	Encouraged Encouraging: đầy khích lệ	Encouragingly

_____ : vải, chất liệu, nguyên liệu	_____ : trở thành hiện thực	Material: vật chất, hữu hình [material world]; cần thiết [material needs]	Materially: thiết yếu, cốt yếu
_____ : nhà thơ, thi sĩ Poetry: thơ ca _____ : bài thơ		Poetic: đầy chất thơ	
_____ : nền kinh tế/ sự tiết kiệm	Economize: tiết kiệm	Economic: về kinh tế _____ : có tính tiết kiệm	
_____ : sự bình đẳng		Equal: công bằng	
_____ : sự tự do	Free: trả tự do, giải thoát	Free: tự do; rảnh rỗi; miễn phí	Freely: 1 cách tự do

Exercise 2

- The _____ anthem of Vietnam is sung. (nation)
- There is an _____ match between Vietnam and Lebanon on VTV3. (nation)
- Ao Dai is the _____ dress of Vietnamese women. (tradition)
- _____, Ao Dai is worn by women. (tradition)
- To Huu is a famous _____ (poetry). His poems are interesting.
- Ao Dai is always _____. (fashion)
- English is his _____. (nation)
- My teacher _____ me to take this examination. (courage)
- We take _____ in being students of one of the most famous schools in this city. (proud)
- The government has plans to _____ this city. (modern)
- _____, people eat sticky rice cakes at Tet. (tradition)
- He learns very well and his parents are _____ of him. (pride)